

Số: /2022/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2022

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Kính trình
UBND tỉnh
Lam*

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số...../TTr-SNNPTNT ngày/...../2022, của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4044/STC-QLGCS ngày 10/10/2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 207/BC-STP ngày 07/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023, cụ thể như sau:

1. Đơn giá bồi thường cây lâu năm

a) Cây công nghiệp

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cao su		
	Năm thứ nhất	đ/cây	40.000
	Năm thứ hai	đ/cây	50.000
	Năm thứ ba	đ/cây	70.000
	Năm thứ tư	đ/cây	120.000
	Năm thứ năm	đ/cây	180.000
	Năm thứ sáu	đ/cây	250.000
	Năm thứ bảy	đ/cây	350.000
	Năm thứ tám trở đi	đ/cây	600.000
2	Điều (đào) trồng hạt		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đ/cây	50.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân \geq 2m	đ/cây	150.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	500.000
3	Điều (đào) ghép		
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đ/cây	80.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân \geq 2m	đ/cây	200.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	500.000
4	Cà phê, ca cao		
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	80.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây đang cho quả	đ/cây	170.000
5	Cây dâu tằm	đ/bụi	15.000
6	Cây bồ kết		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân < 1m chưa cho quả	đ/cây	20.000
	Cây có chiều cao thân \geq 1m chưa cho quả	đ/cây	50.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc < 30cm	đ/cây	120.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc \geq 30cm	đ/cây	170.000
7	Cây chè giâm hom		
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	đ/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm đến < 10cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm	đ/cây	120.000
8	Hồ tiêu không cọc		
	Cây mới trồng	đ/cây	40.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	80.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	220.000
9	Hồ tiêu có cọc leo (cọc gỗ hoặc bê tông)		
	Cây mới trồng chưa leo cọc	đ/cây	40.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	150.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	600.000

b) Cây ăn quả

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá đối với cây trồng bằng hạt, cây con	Đơn giá đối với cây giâm hom, giâm cành; chiết, ghép cành
1	Xoài, nhãn, chôm chôm			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	50.000

	Cây chưa cho quả	đ/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc $< 20\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	250.000	450.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$ đến $< 45\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	350.000	800.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 45\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	500.000	1.350.000
2	Cam, quýt, bưởi			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	70.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc $< 15\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	250.000	350.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	350.000	450.000
3	Mít			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	50.000	100.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	150.000	200.000
	Cây có đường kính gốc $\leq 20\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	300.000	350.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$ đến $< 30\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	450.000	550.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$ đến $< 45\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	1.100.000	1.250.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 45\text{cm}$, đã cho quả	đ/cây	1.800.000	2.100.000
4	Sapôchê			
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000	50.000
	Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$, chưa cho quả	đ/cây	80.000	130.000

	Cây có đường kính gốc < 10cm, đã cho quả	đ/cây	150.000	300.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm, đã cho quả	đ/cây	200.000	400.000
5	Táo			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	45.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	30.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm, đã cho quả	đ/cây	100.000	200.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm, đã cho quả	đ/cây	150.000	250.000
6	Vú sữa, bơ			
	Cây mới trồng	đ/cây	50.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, đường kính gốc 2-<3cm, chưa cho quả	đ/cây	70.000	100.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, đường kính gốc 3-<5cm, chưa cho quả	đ/cây	140.000	200.000
	Cây có đường kính gốc \leq 20cm, đã cho quả	đ/cây	450.000	550.000
	Cây có đường kính gốc > 20cm đến < 40cm, đã cho quả	đ/cây	750.000	900.000
	Cây có đường kính gốc \geq 40cm, đã cho quả	đ/cây	1.000.000	1.250.000
7	Chanh			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	40.000
	Cây tán rộng <1m, chưa cho quả	đ/cây	20.000	60.000
	Cây tán rộng \geq 1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000
	Cây có tán rộng <2m, đã cho quả	đ/cây	100.000	120.000
	Cây có tán rộng \geq 2m, đã cho quả	đ/cây	170.000	300.000

8	Sầu riêng, măng cụt			
	Cây mới trồng	đ/cây	60.000	150.000
	Cây có đường kính 1-<5cm, chưa cho quả	đ/cây	150.000	250.000
	Cây có đường kính 5-<10cm, chưa cho quả	đ/cây	900.000	1.000.000
	Cây có đường kính 10-<25cm, đã cho quả	đ/cây	1.800.000	2.000.000
	Cây có đường kính > 25cm, đã cho quả	đ/cây	2.000.000	2.500.000
9	Ổi, vải			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	40.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	60.000	Ổi: 70.000; Vải: 100.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	150.000	Ổi: 200.000; Vải: 300.000
10	Mãng cầu (na)			
	Cây mới trồng	đ/cây	40.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	500.000	
11	Mãng cầu xiêm, lựu, mận, đào tiên			
	Cây mới trồng	đ/cây	35.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây có đường kính gốc < 10cm, đã cho quả	đ/cây	110.000	
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm, đã	đ/cây	180.000	

	cho quả			
12	Gấc, chanh dây (lạc tiên)			
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/cây	45.000	
	Cây leo dàn nhưng chưa cho quả	đ/cây	75.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	120.000	
13	Thanh long trồng hom			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 50 cm	đ/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân \geq 50cm, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	400.000	
14	Me, cóc, dâu da, bình bát, sơ ri			
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1m, chưa cho quả	đ/cây	70.000	
	Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả	đ/cây	150.000	
	Cây có đường kính gốc \geq 15cm, đã cho quả	đ/cây	250.000	
15	Bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, trám, bứa			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đ/cây	20.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	100.000	
16	Khế, ô ma, vả, chay			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đ/cây	30.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	80.000	
17	Quất trồng trên đất			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	

	Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	đ/cây	40.000	
	Cây có chiều cao từ ≥ 1 m đến <2m	đ/cây	100.000	
	Cây có chiều cao ≥ 2 m	đ/cây	200.000	
18	Dừa các loại (trừ cây dừa nước)			
	Cây mới trồng		85.000	
	Cây trồng có chiều cao thân $\geq 0,5$ m đến <2m, chưa cho quả	đ/cây	270.000	
	Cây có chiều cao thân ≥ 2 m, chưa cho quả	đ/cây	400.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	900.000	
19	Cau			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	đ/cây	40.000	
	Cây trồng có chiều cao thân $\geq 0,5$ m đến <2m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây có chiều cao thân ≥ 2 m, chưa cho quả	đ/cây	200.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	400.000	

c) Cây lấy gỗ, củi, lấy nhựa, lấy dầu

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Nhóm cây mọc nhanh (phi lao, bạch đàn, các loại keo)		
	Cây mới trồng	đ/cây	13.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	24.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 2 cm đến < 4cm	đ/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4 cm đến < 8cm	đ/cây	65.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8 cm đến < 12cm	đ/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12 cm đến ≤ 16 cm	đ/cây	170.000
	Cây có đường kính gốc > 16cm đến ≤ 20 cm	đ/cây	200.000
	Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường theo m ³ gỗ giấy nguyên liệu theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định trình UBND cấp huyện		

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	phê duyệt.		
2	Nhóm cây lấy gỗ (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, sần đông, sao đen, xà cừ, chò đen, chò chỉ, lát hoa...)		
	Cây mới trồng	đ/cây	44.000
	Cây có đường kính gốc < 2 cm	đ/cây	77.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥2 cm đến < 4 cm	đ/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥4 cm đến < 8 cm	đ/cây	220.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥8 cm đến < 12 cm	đ/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥12 cm đến < 16 cm	đ/cây	660.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥16 cm đến ≤ 20 cm	đ/cây	1.119.000
	Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m ³ gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
3	Nhóm cây họ tre, trúc		
3.1	Tre		
	<i>* Tre chuyên lấy măng:</i>		
	Cây mới trồng	đ/cây	35.000
	Chưa cho măng	đ/cây	100.000
	Đã cho măng	đ/cây	200.000
	Măng tre	đ/măng	15.000
	<i>* Tre thường:</i>		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	50.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	100.000
3.2	Tre gai		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	40.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	60.000
3.3	Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng		

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây mới trồng	đ/cây	5.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	20.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	30.000
4.	Nhóm cây lấy dầu, lấy nhựa		
4.1	Bời lời		
	Cây có đường kính gốc < 1 cm	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc \geq 1cm đến < 4 cm	đ/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc \geq 4cm đến < 8 cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc \geq 8cm đến < 12 cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc \geq 12cm đến < 16 cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc \geq 16cm đến < 20 cm	đ/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc \geq 20cm	đ/cây	200.000
4.2	Cây quế		
	Cây mới trồng	đ/cây	18.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc \geq 2cm đến < 4cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc \geq 4cm đến < 8cm	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc \geq 8cm đến < 10cm	đ/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm đến < 12cm	đ/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc \geq 12cm đến < 15cm	đ/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc \geq 15cm	đ/cây	800.000
4.3	Cây dó bầu, sưa đỏ (huỳnh đàn đỏ, huê mộc vàng, trắc)		
	Cây mới trồng	đ/cây	64.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	170.000
	Cây có đường kính gốc \geq 2cm đến < 4cm	đ/cây	320.000
	Cây có đường kính gốc \geq 4cm đến < 8cm	đ/cây	500.000
	Cây có đường kính gốc \geq 8cm đến < 12cm	đ/cây	800.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây có đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$ đến $< 16\text{cm}$	đ/cây	1.200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 16\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	đ/cây	2.000.000
	Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m^3 gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
4.4	Cây thông lấy nhựa		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 8\text{cm}$	đ/cây	90.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 8\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	đ/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	đ/cây	220.000
4.5	Cây trôm		
	Cây mới trồng < 01 năm tuổi	đ/cây	25.000
	Cây ≥ 01 năm tuổi đến < 02 năm tuổi	đ/cây	120.000
	Cây ≥ 02 năm tuổi đến < 05 năm tuổi	đ/cây	150.000
	Cây ≥ 05 năm tuổi đến < 10 năm tuổi	đ/cây	300.000
	Cây ≥ 10 năm tuổi đến < 15 năm tuổi	đ/cây	470.000
	Cây ≥ 15 năm tuổi (cây già cỗi, hỗ trợ công chặt)	đ/cây	140.000
5	Nhóm cây rừng ngập nước		
5.1	Đước đôi		
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	52.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	70.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	83.000
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	92.000
5.2	Dừa nước		
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	50.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	69.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	86.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	200.000
6	Nhóm các loại cây tạp thân gỗ lấy củi (gòn, chim chim, trứng cá, cây bàng, bồ đề, si, móng bò, hoa sữa, muồng vàng, muồng đen, long não, sấu, tùng kim, bằng lăng, phượng, viết, lộc vừng, trám trắng, xoan ta,...)		
	Cây có đường kính gốc < 1cm	đ/cây	8.000
	Cây có đường kính gốc \geq 1cm đến < 3cm	đ/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc \geq 3cm đến < 7cm	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc \geq 7cm đến < 10cm	đ/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm đến < 30cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc \geq 30cm đến < 50cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc \geq 50cm	đ/cây	150.000
7	Cây mây		
	Cây mới trồng (năm đầu tiên)	đ/bụi	15.000
	Cây trong giai đoạn xây dựng cơ bản (03 năm chăm sóc)	đ/bụi	50.000
	Cây cho khai thác thương phẩm	đ/bụi	80.000

2. Đơn giá bồi thường cây hoa, cây lá cảnh

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cây hoa các loại		
1.1	Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh, đuôi chồn,...		
	Cây mới trồng có chiều cao < 0,3 m	đ/cây	5.000
	Cây có chiều cao \geq 0,3 m đến < 0,5 m	đ/cây	40.000
	Cây có chiều cao \geq 0,5 m	đ/cây	70.000
1.2	Cây hoa leo giàn (Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy leo dàn, hoa tigôn,...)		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao < 5 m	đ/cây	120.000

	Cây đã leo giàn có chiều cao ≥ 5 m	đ/cây	250.000
2	Cây lá cảnh (<i>chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, dừa cảnh, cây trạng nguyên, đại tướng quân, thủy trúc,...</i>)	đ/cây	50.000

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Minh

PHƯƠNG ÁN GIÁ

Đối với cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 4870/UBND-NNTN ngày 21/9/2021 về việc xác định đơn giá cây trồng để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, năm 2021 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 80/2021/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 về việc Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2022 và Quyết định này sẽ hết hiệu lực vào ngày 31/12/2022.

Năm 2022, tiếp tục thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại điểm 2 Công văn số 4870/UBND-NNTN ngày 21/9/2021: *Kể từ năm 2022, thống nhất ban hành đơn giá hằng năm về bồi thường cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh*, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng dự thảo Quyết định Ban hành Quy định đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất năm 2023 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và gửi các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố để lấy ý kiến tại Công văn số 2866/SNNPTNT-TTBVT ngày 23/8/2022 và đã thực hiện tổng hợp, bổ sung, chỉnh sửa dự thảo Quyết định.

Trong năm 2023, để cho các địa phương có cơ sở xác định đơn giá cây trồng áp dụng cho việc thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, việc xây dựng Quyết định Ban hành Quy định đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất năm 2023 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
2. Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
3. Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
4. Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

5. Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

6. Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

7. Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

8. Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

9. Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐỐI VỚI GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂUNĂM:

- Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Tham khảo, vận dụng mức giá bồi thường theo Quyết định số 80/2021/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2022. Vì đến nay các mức giá bồi thường này vẫn còn áp dụng ổn định và được người dân chấp thuận, chưa có khiếu kiện gì liên quan đến mức giá bồi thường cây trồng.

Cụ thể:

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
I	Cây công nghiệp				
1	Cao su				
	Năm thứ nhất	đ/cây	40.000	40.000	40.000

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT. đề xuất
	Năm thứ hai	đ/cây	50.000	50.000	50.000
	Năm thứ ba	đ/cây	70.000	70.000	70.000
	Năm thứ tư	đ/cây	120.000	120.000	120.000
	Năm thứ năm	đ/cây	180.000	180.000	180.000
	Năm thứ sáu	đ/cây	250.000	250.000	250.000
	Năm thứ bảy	đ/cây	350.000	350.000	350.000
	Năm thứ tám trở đi	đ/cây	600.000	600.000	600.000
2	Điều (đào) trồng hạt				
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	10.000	10.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đ/cây	50.000	50.000	50.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân ≥ 2m	đ/cây	150.000	150.000	150.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	500.000	500.000	500.000
3	Điều (đào) ghép				
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000	25.000	25.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đ/cây	80.000	80.000	80.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân ≥ 2m	đ/cây	200.000	200.000	200.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	500.000	500.000	500.000
4	Cà phê, ca cao				
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000	15.000	15.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	80.000	80.000	80.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	170.000	170.000	170.000

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đ/cây	300.000/ 350.000	300.000/ 350.000	300.000/ 350.000
	Cây có đường kính gốc \geq 20cm đến < 30 cm, đã cho quả	đ/cây	450.000/ 550.000	450.000/ 550.000	450.000/ 550.000
	Cây có đường kính gốc \geq 30cm đến < 45cm, đã cho quả	đ/cây	1.100.000/ 1.250.000	1.100.000/ 1.250.000	1.100.000/ 1.250.000
	Cây có đường kính gốc \geq 45cm, đã cho quả	đ/cây	1.800.000/ 2.100.000	1.800.000/ 2.100.000	1.800.000/ 2.100.000
4	Sapôchê				
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000/ 50.000	25.000/ 50.000	25.000/ 50.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000/ 80.000	50.000/ 80.000	50.000/ 80.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đ/cây	80.000/ 130.000	80.000/ 130.000	80.000/ 130.000
	Cây có đường kính gốc < 10cm, đã cho quả	đ/cây	150.000/ 300.000	150.000/ 300.000	150.000/ 300.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm, đã cho quả	đ/cây	200.000/ 400.000	200.000/ 400.000	200.000/ 400.000
5	Táo				
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000/ 45.000	20.000/ 45.000	20.000/ 45.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	30.000/ 60.000	30.000/ 60.000	30.000/ 60.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đ/cây	50.000/ 80.000	50.000/ 80.000	50.000/ 80.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm, đã cho quả	đ/cây	100.000/ 200.000	100.000/ 200.000	100.000/ 200.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm,	đ/cây	150.000/ 250.000	150.000/ 250.000	150.000/ 250.000

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	đã cho quả				
6	Vú sữa, bơ				
	Cây mới trồng	đ/cây	50.000/ 60.000	50.000/ 60.000	50.000/ 60.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, đường kính gốc 2-<3cm, chưa cho quả	đ/cây	70.000/ 100.000	70.000/ 100.000	70.000/ 100.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, đường kính gốc 3-<5cm, chưa cho quả	đ/cây	140.000/ 200.000	140.000/ 200.000	140.000/ 200.000
	Cây có đường kính gốc ≤ 20cm, đã cho quả	đ/cây	450.000/ 550.000	450.000/ 550.000	450.000/ 550.000
	Cây có đường kính gốc > 20cm đến < 40cm, đã cho quả	đ/cây	750.000/ 900.000	750.000/ 900.000	750.000/ 900.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 40cm, đã cho quả	đ/cây	1.000.000/ 1.250.000	1.000.000/ 1.250.000	1.000.000/ 1.250.000
7	Chanh				
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000/ 40.000	10.000/ 40.000	10.000/ 40.000
	Cây tán rộng <1m, chưa cho quả	đ/cây	20.000/ 60.000	20.000/ 60.000	20.000/ 60.000
	Cây tán rộng ≥1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000/ 80.000	50.000/ 80.000	50.000/ 80.000
	Cây có tán rộng <2m, đã cho quả	đ/cây	100.000/ 120.000	100.000/ 120.000	100.000/ 120.000
	Cây có tán rộng ≥2m, đã cho quả	đ/cây	170.000/ 300.000	170.000/ 300.000	170.000/ 300.000
8	Sầu riêng, măng cụt				
	Cây mới trồng	đ/cây	60.000/ 150.000	60.000/ 150.000	60.000/ 150.000

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	Cây có đường kính 1-<5cm, chưa cho quả	đ/cây	150.000/ 250.000	150.000/ 250.000	150.000/ 250.000
	Cây có đường kính 5-<10cm, chưa cho quả	đ/cây	900.000/ 1.000.000	900.000/ 1.000.000	900.000/ 1.000.000
	Cây có đường kính 10-≤25cm, đã cho quả	đ/cây	1.800.000/ 2.000.000	1.800.000/ 2.000.000	1.800.000/ 2.000.000
	Cây có đường kính > 25cm, đã cho quả	đ/cây	2.000.000/ 2.500.000	2.000.000/ 2.500.000	2.000.000/ 2.500.000
9	Ôi, vải				
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000/ 40.000	20.000/ 40.000	20.000/ 40.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	- Ôi: 60.000/ 70.000; - Vải: 60.000/ 100.000	- Ôi: 60.000/ 70.000; - Vải: 60.000/ 100.000	- Ôi: 60.000/ 70.000; - Vải: 60.000/ 100.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	- Ôi: 150.000/ 200.000; - Vải: 150.000/ 300.000	- Ôi: 150.000/ 200.000; - Vải: 150.000/ 300.000	- Ôi: 150.000/ 200.000; - Vải: 150.000/ 300.000
10	Mãng cầu (na)				
	Cây mới trồng	đ/cây	40.000/0	40.000/0	40.000/0
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000/0	50.000/0	50.000/0
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa cho quả	đ/cây	80.000/0	80.000/0	80.000/0
	Cây đã cho quả	đ/cây	500.000/0	500.000/0	500.000/0
11	Mãng cầu xiêm, lựu, mận, đào tiên				

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	Cây mới trồng	đ/cây	35.000/0	35.000/0	35.000/0
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000/0	50.000/0	50.000/0
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa cho quả	đ/cây	80.000/0	80.000/0	80.000/0
	Cây có đường kính gốc < 10cm, đã cho quả	đ/cây	110.000/0	110.000/0	110.000/0
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm, đã cho quả	đ/cây	180.000/0	180.000/0	180.000/0
12	Gấc, chanh dây (lạc tiên)				
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/cây	45.000/0	45.000/0	45.000/0
	Cây leo dần nhưng chưa cho quả	đ/cây	75.000/0	75.000/0	75.000/0
	Cây đã cho quả	đ/cây	120.000/0	120.000/0	120.000/0
13	Thanh long trồng hòm				
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 50 cm	đ/cây	25.000/0	25.000/0	25.000/0
	Cây có chiều cao thân ≥ 50cm, chưa cho quả	đ/cây	50.000/0	50.000/0	50.000/0
	Cây đã cho quả	đ/cây	400.000/0	400.000/0	400.000/0
14	Me, cóc, dâu da, bình bát, sơ ri				
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000/0	25.000/0	25.000/0
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000/0	50.000/0	50.000/0
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa cho quả	đ/cây	70.000/0	70.000/0	70.000/0

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả	đ/cây	150.000/0	150.000/0	150.000/0
	Cây có đường kính gốc \geq 15cm, đã cho quả	đ/cây	250.000/0	250.000/0	250.000/0
15	Bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, trám, bứa				
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000/0	10.000/0	10.000/0
	Cây chưa cho quả	đ/cây	20.000/0	20.000/0	20.000/0
	Cây đã cho quả	đ/cây	100.000/0	100.000/0	100.000/0
16	Khế, ô ma, vả, chay				
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000/0	10.000/0	10.000/0
	Cây chưa cho quả	đ/cây	30.000/0	30.000/0	30.000/0
	Cây đã cho quả	đ/cây	80.000/0	80.000/0	80.000/0
17	Quất trồng trên đất				
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000/0	10.000/0	10.000/0
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	đ/cây	40.000/0	40.000/0	40.000/0
	Cây có chiều cao từ \geq 1m đến <2m	đ/cây	100.000/0	100.000/0	100.000/0
	Cây có chiều cao \geq 2m	đ/cây	200.000/0	200.000/0	200.000/0
18	Dừa các loại (trừ cây dừa nước)				
	Cây mới trồng		85.000/0	85.000/0	85.000/0
	Cây trồng có chiều cao thân \geq 0,5m đến <2m, chưa cho quả	đ/cây	270.000/0	270.000/0	270.000/0
	Cây có chiều cao thân \geq 2m,	đ/cây	400.000/0	400.000/0	400.000/0

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	chừa cho quả				
	Cây đã cho quả	đ/cây	900.000/0	900.000/0	900.000/0
19	Cau				
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chừa cho quả	đ/cây	40.000/0	40.000/0	40.000/0
	Cây trồng có chiều cao thân \geq 0,5m đến <2m, chừa cho quả	đ/cây	80.000/0	80.000/0	80.000/0
	Cây có chiều cao thân \geq 2m, chừa cho quả	đ/cây	200.000/0	200.000/0	200.000/0
	Cây đã cho quả	đ/cây	400.000/0	400.000/0	400.000/0
III	Cây lấy gỗ, củi, lấy nhựa, lấy dầu				
1	Nhóm cây mọc nhanh (phi lao, bạch đàn, các loại keo)				
	Cây mới trồng	đ/cây	13.000	13.000	13.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	24.000	24.000	24.000
	Cây có đường kính gốc \geq 2cm đến < 4cm	đ/cây	40.000	40.000	40.000
	Cây có đường kính gốc \geq 4cm đến < 8cm	đ/cây	65.000	65.000	65.000
	Cây có đường kính gốc \geq 8cm đến < 12cm	đ/cây	120.000	120.000	120.000
	Cây có đường kính gốc \geq 12cm đến \leq 16cm	đ/cây	170.000	170.000	170.000
	Cây có đường kính gốc > 16cm đến \leq 20cm	đ/cây	200.000	200.000	200.000

Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường theo m³ gỗ giấy nguyên liệu theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
mặt bằng xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.					
2	Nhóm cây lấy gỗ (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, sấu đông, sao đen, xà cừ, chò đen, chò chỉ, lát hoa...)				
	Cây mới trồng	đ/cây	44.000	44.000	44.000
	Cây có đường kính gốc < 2 cm	đ/cây	77.000	77.000	77.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥2 cm đến < 4 cm	đ/cây	120.000	120.000	120.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥4 cm đến < 8 cm	đ/cây	220.000	220.000	220.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥8 cm đến < 12 cm	đ/cây	450.000	450.000	450.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥12 cm đến < 16 cm	đ/cây	660.000	660.000	660.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥16 cm đến ≤ 20 cm	đ/cây	1.119.000	1.119.000	1.119.000
Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m ³ gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.					
3	Nhóm cây họ tre, trúc				
3.1	Tre				
	<i>* Tre chuyên lấy măng:</i>				
	Cây mới trồng	đ/cây	35.000	35.000	35.000
	Chưa cho măng	đ/cây	100.000	100.000	100.000
	Đã cho măng	đ/cây	200.000	200.000	200.000
	Măng tre	đ/măng	15.000	15.000	15.000

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sỡ Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	* Tre thường:				
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000	30.000	30.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	50.000	50.000	50.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	100.000	100.000	100.000
3.2	Tre gai				
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000	30.000	30.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	40.000	40.000	40.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	60.000	60.000	60.000
3.3	Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng				
	Cây mới trồng	đ/cây	5.000	5.000	5.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	20.000	20.000	20.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	30.000	30.000	30.000
4	Nhóm cây lấy dầu, lấy nhựa				
4.1	Bời lời				
	Cây có đường kính gốc < 1 cm	đ/cây	20.000	20.000	20.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 1cm đến < 4 cm	đ/cây	40.000	40.000	40.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 8 cm	đ/cây	50.000	50.000	50.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 12 cm	đ/cây	80.000	80.000	80.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm đến < 16 cm	đ/cây	100.000	100.000	100.000
	Cây có đường kính gốc ≥	đ/cây	150.000	150.000	150.000

TT	Loại cây	DVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	16cm đến < 20 cm				
	Cây có đường kính gốc \geq 20cm	đ/cây	200.000	200.000	200.000
4.2	Cây quế				
	Cây mới trồng	đ/cây	18.000	18.000	18.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	30.000	30.000	30.000
	Cây có đường kính gốc \geq 2cm đến < 4cm	đ/cây	<u>80.000</u>	80.000	80.000
	Cây có đường kính gốc \geq 4cm đến < 8cm	đ/cây	200.000	200.000	200.000
	Cây có đường kính gốc \geq 8cm đến < 10cm	đ/cây	300.000	300.000	300.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm đến < 12cm	đ/cây	<u>450.000</u>	450.000	450.000
	Cây có đường kính gốc \geq 12cm đến < 15cm	đ/cây	<u>600.000</u>	600.000	600.000
	Cây có đường kính gốc \geq 15cm	đ/cây	800.000	<u>800.000</u>	800.000
4.3	Cây dó bầu, sưa đỏ (huỳnh đàn đỏ, huê mộc vàng, trắc)				
	Cây mới trồng	đ/cây	64.000	64.000	64.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	170.000	170.000	170.000
	Cây có đường kính gốc \geq 2cm đến < 4cm	đ/cây	320.000	320.000	320.000
	Cây có đường kính gốc \geq 4cm đến < 8cm	đ/cây	500.000	500.000	500.000
	Cây có đường kính gốc \geq 8cm đến < 12cm	đ/cây	800.000	800.000	800.000

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	Cây có đường kính gốc \geq 12cm đến < 16cm	đ/cây	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Cây có đường kính gốc \geq 16cm đến < 20cm	đ/cây	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m ³ gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.					
4.4	Cây thông lấy nhựa				
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	20.000	20.000
	Cây có đường kính gốc \geq 3cm đến < 5cm	đ/cây	50.000	50.000	50.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm đến < 8cm	đ/cây	90.000	90.000	90.000
	Cây có đường kính gốc \geq 8cm đến < 10cm	đ/cây	150.000	150.000	150.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm đến < 20cm	đ/cây	200.000	200.000	200.000
	Cây có đường kính gốc \geq 20cm	đ/cây	220.000	220.000	220.000
4.5	Cây trôm				
	Cây mới trồng < 01 năm tuổi	đ/cây	25.000	25.000	25.000
	Cây \geq 01 năm tuổi đến < 02 năm tuổi	đ/cây	120.000	120.000	120.000
	Cây \geq 02 năm tuổi đến < 05 năm tuổi	đ/cây	150.000	150.000	150.000
	Cây \geq 05 năm tuổi đến < 10 năm tuổi	đ/cây	300.000	300.000	300.000
	Cây \geq 10 năm tuổi đến < 15	đ/cây	470.000	470.000	470.000

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	năm tuổi				
	Cây ≥ 15 năm tuổi (cây già cỗi, hỗ trợ công chặt)	đ/cây	140.000	140.000	140.000
5	Nhóm cây rừng ngập nước				
5.1	Đước đôi				
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	52.000	52.000	52.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	70.000	70.000	70.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	83.000	83.000	83.000
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	92.000	92.000	92.000
5.2	Dừa nước				
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	50.000	50.000	50.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	69.000	69.000	69.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	86.000	86.000	86.000
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	200.000	200.000	200.000
6	Nhóm các loại cây tạp thân gỗ lấy củi (gòn, chim chim, trứng cá, cây bàng, bồ đề, si, móng bò, hoa sữa, muồng vàng, muồng đen, long não, sấu, tùng kim, bằng lăng, phượng, viết, lộc vừng, trám trắng, xoan ta,...)				
	Cây có đường kính gốc $< 1\text{cm}$	đ/cây	8.000	8.000	8.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 1\text{cm}$ đến $< 3\text{cm}$	đ/cây	10.000	10.000	10.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 7\text{cm}$	đ/cây	15.000	15.000	15.000

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	Cây có đường kính gốc ≥ 7 cm đến < 10 cm	đ/cây	25.000	25.000	25.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10 cm đến < 30 cm	đ/cây	50.000	50.000	50.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 30 cm đến < 50 cm	đ/cây	100.000	100.000	100.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 50 cm	đ/cây	150.000	150.000	150.000
7	Cây mây				
	Cây mới trồng (năm đầu tiên)	đ/bụi	15.000	15.000	15.000
	Cây trong giai đoạn xây dựng cơ bản (03 năm chăm sóc)	đ/bụi	50.000	50.000	50.000
	Cây cho khai thác thương phẩm	đ/bụi	80.000	80.000	80.000
IV	Đơn giá bồi thường cây hoa, cây lá cảnh				
1	Cây hoa các loại				
1.1	Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh, đuôi chồn,...				
	Cây mới trồng có chiều cao $< 0,3$ m	đ/cây	5.000	5.000	5.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m đến $< 0,5$ m	đ/cây	40.000	40.000	40.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m	đ/cây	70.000	70.000	70.000
1.2	Cây hoa leo giàn (Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa				

TT	Loại cây	ĐVT	Giá đã áp dụng thực hiện trong năm 2022 (Quyết định 80/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	Từ khảo sát thực tế thị trường và đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đối với một số loại cây trồng của UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giá Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất
	<i>giấy leo dàn, hoa tigôn,...)</i>				
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	20.000	20.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao <5 m	đ/cây	120.000	120.000	120.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao ≥ 5 m	đ/cây	250.000	250.000	250.000
2	Cây lá cảnh (<i>chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, dừa cảnh, cây trạng nguyên, đại tướng quân, thủy trúc,...</i>)	đ/cây	50.000	50.000	50.000

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Quyết định ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023

Ngày 17/10/2022, Sở Tư pháp nhận được Công văn số 3620/SNNPT-TTBVTV ngày 13/10/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thẩm định dự thảo Quyết định ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023; thực hiện chức năng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 (sau đây viết tắt là Luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020), Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. Sự cần thiết ban hành, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Ngày 24/12/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 80/2021/QĐ-UBND ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2022 và tại Điều 3 Quyết định số 80/2021/QĐ-UBND quy định có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2022. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai “Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất” và ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 4104/UBND-KTN ngày 16/8/2022 về việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 là cần thiết.

2. Nội dung dự thảo Quyết định đã xác định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 130 Luật năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 40 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020.

II. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất dự thảo Quyết định

1. Tại phần “Theo đề nghị...và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số...BC-STP ngày ...tháng ...năm 2022.” đề nghị trình bày lại theo hướng “Theo đề nghị của...và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số .../BC-STP ngày.../.../2022.” để nội dung chính xác.

2. Nội dung tại Điều 2 (Đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023)

a) Tại điểm o khoản 1 Điều 7 Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định 50/2015/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh quy định “1. UBND tỉnh quyết định phê duyệt phương án giá, quy định giá trên cơ sở tham mưu, đề xuất của các sở, ngành sau: ...o) **Giá bồi thường cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố xây dựng giá trình UBND tỉnh xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính**”. Trên cơ sở trách nhiệm được giao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng Phương án giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 và Sở Tài chính có ý kiến thẩm định thống nhất với nội dung Phương án giá tại Công văn số 4044/STC-QLGCS ngày 10/10/2022 về việc thẩm định Phương án giá cây trồng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh năm 2023.

b) Đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023 cơ bản giữ nguyên như Đơn giá tại Quyết định số 80/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo đề xuất đơn giá bồi thường cây hàng năm “**Giao tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất để tính bồi thường đối với cây hàng năm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi có đất bị thu hồi thẩm định, phê duyệt**” không phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2013 và ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể:

- Tại điểm a khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013 quy định “1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì việc bồi thường thực hiện theo quy định sau đây: a) **Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất**”. Như vậy, khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì mức bồi thường đối với cây trồng hàng năm được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời, tại Công văn số 4104/UBND-KTN ngày 16/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo “**Về chủ trương, thống nhất việc xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định đơn giá cây trồng (không áp dụng đối với cây trồng hàng năm) để thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất năm 2023 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi...**”.

- Nội dung tại khoản 1 Điều 2 dự thảo quy định “**...trình Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố nơi có đất bị thu hồi thẩm định, phê duyệt**” là không

phù hợp. Bởi vì, tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 quy định “Việc quyết định thu hồi đất, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định như sau: a) Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 66 của Luật này quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư **trong cùng một ngày**”. Đồng thời, tại nội dung dự thảo quy định đối với cây lấy gỗ, củi, lấy dầu, lấy nhựa có đường kính lớn hơn 20cm thì trình UBND cấp huyện phê duyệt. Như vậy, cùng một nội dung phê duyệt đơn giá bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất, nhưng đối với cây hàng năm thì do Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt; còn cây trồng lâu năm thì UBND cấp huyện phê duyệt là không phù hợp, đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ đơn giá bồi thường cây hàng năm.

c) Tại thứ tự 2, điểm c khoản 2 Điều 2 dự thảo quy định đơn giá đối với nhóm cây lấy gỗ (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, sấu đông, sao đen...) đề xuất đơn giá đối với cây mới trồng 44.000đồng/cây và Cây có đường kính gốc < 2 cm có giá 77.000đồng/cây là không chính xác, đề nghị chỉnh sửa cho phù hợp.

d) Nội dung tại Điều 3 về hiệu lực thi hành, đề nghị quy định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 để phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

III. Ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo Quyết định

1. Nội dung tại Điều 2 có hai khoản 2, đề nghị chỉnh sửa cho phù hợp. Đồng thời, tên gọi của Điều 2 dự thảo trình bày bằng kiểu chữ **đậm**; không trình bày bằng kiểu chữ đậm tên của khoản 2 thứ 2 để phù hợp với quy định tại điểm d khoản 5 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ.

2. Tại phần nơi nhận: Đề nghị chỉnh sửa thành phần “Cục Kiểm tra văn bản QPPL” thành “Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp” để nội dung dự thảo được chính xác.

IV. Kết luận

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chỉnh sửa, hoàn thiện lại nội dung dự thảo Quyết định để đủ điều kiện trình UBND tỉnh theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở NN&PTNT;
- VP UBND tỉnh;
- GĐ, PGĐ Sở;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, VBQP^(Hòa).

GIÁM ĐỐC



Tôn Long Hiếu

Số: 4111/BC-SNNPTNT

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Quyết định ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Sau khi nghiên cứu nội dung thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 207/BC-STP ngày 07/11/2022 về Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Quyết định ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính báo cáo UBND tỉnh kết quả tiếp thu chỉnh sửa và giải trình các nội dung thẩm định, cụ thể như sau:

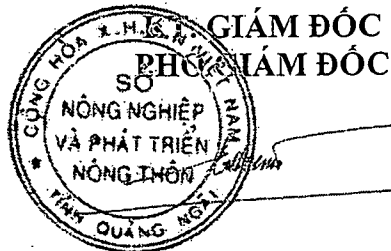
Ý kiến thẩm định	Tiếp thu chỉnh sửa và giải trình ý kiến thẩm định, lý do
Tại phần " <i>Theo đề nghị...và ý kiến thẩm định của Giám đốc, Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số...BC-STP ngày ...tháng ...năm 2022.</i> " đề nghị trình bày lại theo hướng " <i>Theo đề nghị của...và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số .../BC-STP ngày.../.../2022.</i> " để nội dung chính xác.	Tiếp thu và chỉnh sửa.
Đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023 cơ bản giữ nguyên như Đơn giá tại Quyết định số 80/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo đề xuất đơn giá bồi thường cây hàng năm " <i>Giao tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất để tính bồi thường đối với cây hàng năm</i> theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị	Tiếp thu chỉnh sửa theo hướng bỏ đơn giá bồi thường cây hàng năm.

<p><i>xã, thành phố nơi có đất bị thu hồi thẩm định, phê duyệt</i>” không phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2013 và ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ đơn giá bồi thường cây hàng năm.</p>	
<p>Tại thứ tự 2, điểm c khoản 2 Điều 2 dự thảo quy định đơn giá đối với nhóm cây lấy gỗ (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, sấu đông, sao đen...) đề xuất đơn giá đối với cây mới trồng 44.00 đồng/cây và Cây có đường kính gốc < 2 cm có giá 77.00 đồng/cây là không chính xác, đề nghị chỉnh sửa cho phù hợp.</p>	<p>Tiếp thu chỉnh sửa lại đúng theo Phương án giá là cây mới trồng 44.000 đồng/cây và Cây có đường kính gốc < 2 cm có giá 77.000 đồng/cây.</p>
<p>Nội dung tại Điều 3 về hiệu lực thi hành, đề nghị quy định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 để phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p>	<p>Tiếp thu, chỉnh sửa và bổ sung.</p>
<p>Nội dung tại Điều 2 có hai khoản 2, đề nghị chỉnh sửa cho phù hợp. Đồng thời, tên gọi của Điều 2 dự thảo trình bày bằng kiểu chữ đậm; không trình bày bằng kiểu chữ đậm tên của khoản 2 thứ 2 để phù hợp với quy định tại điểm d khoản 5 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ.</p>	<p>Tiếp thu và chỉnh sửa.</p>
<p>Tại phần nơi nhận: Đề nghị chỉnh sửa thành phần “Cục Kiểm tra văn bản QPPL” thành “Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp” để nội dung dự thảo được chính xác.</p>	<p>Tiếp thu và chỉnh sửa. ✓</p>

Kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- GD, PGD Sở (N.nghiệp);
- Văn phòng Sở;
- Chi cục Trồng trọt và BVTV;
- Lưu: VT.



Nguyễn Quang Trung